

承认书
Thư thừa nhận
SPECIFICATIONS FOR APPROVAL

供应商名称 Tên nhà cung cấp CUSTOMER:	深圳市中天迅通信技术有限公司 Shenzhen ZTX Communication Technology Co., Ltd. 深圳宝安区石岩街道石龙大道34号腾达工业园
立讯料号 Mã linh kiện Luxshare PART NO: 供应商料号 Nhà cung cấp số vật liệu Part Number:	13706-S5C0008H-00
品名 Tên sản phẩm PRODUCT NAME:	SMD CERAMIC ANTENNA
制作日期 Ngày sản xuất DATE:	2026/4/17
版本 Phiên bản REVISION:	A1
单重 Trọng lượng tịnh PCS WEIGHT:	0.0089g

Nhà cung cấp phê duyệt 供应商签核 Supplier Signature

核 准 Phê duyệt APPROVED BY Châu Quốc Hoa	审 核 Xem xét CHECKED BY Lương Văn Hiếu	制 作 Chào ra PREPARED BY Lý Vũ Quân
--	--	---

Luxshare phê duyệt 立讯签核 Luxshare Signature

审 核 Xem xét CHECKED BY	确 认 Xác nhận CONFIRMED BY	审 核 Xem xét CHECKED BY	承 办 Chịu trách nhiệm PREPARED BY
------------------------------	---------------------------------	------------------------------	--



中国地址: 江西吉安县工业园西区曙光路5号
Shuguang Road #5, West District, Industrial Zone, Ji' an Country, Jiangxi, China

越南地址 Địa chỉ Việt Nam: số 03, đường số 12, Khu Công nghiệp VSIP Nghệ An,
Xã Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
No. 03, Road No. 12, VSIP Nghe An Industrial Park,
Hung Nguyen Commune, Nghe An Province, Vietnam

变更履历
 Lịch sử thay đổi
 MODIFY ANNAL LIST

客户 Khách hàng CUSTOMER	立讯技术 Luxshare-Tech	立讯料号 Mã số vật liệu PART NO.	13706-S5C0008H-00	版本 Phiên bản REVISION	A1
物料类型 Loại vật tư TYPE	SMD CERAMIC ANTENNA	规格 Quy cách SPEC	CA-2450-31-A	发行日期 Ngày phát hành ISSUE DATE	2026.04.17

[illegible]

SMD CERAMIC ANTENNA

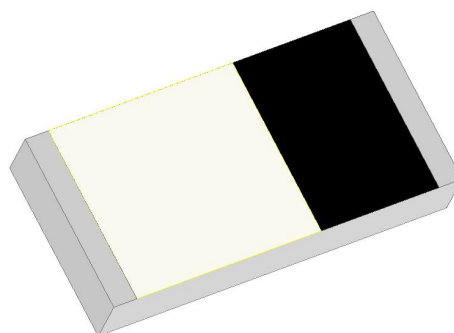
Data Sheet

CA-2450-31-A

For 2400-2484MHz
3.2x1.6mm [EIA1206]

Feature

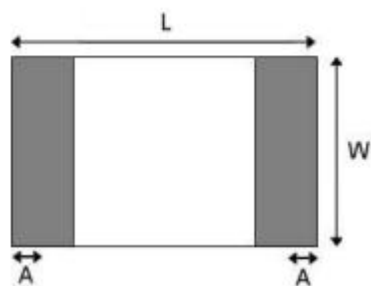
- Light weight, compact
- Wide bandwidth, low cost
- Built-in antenna with high gain



Application

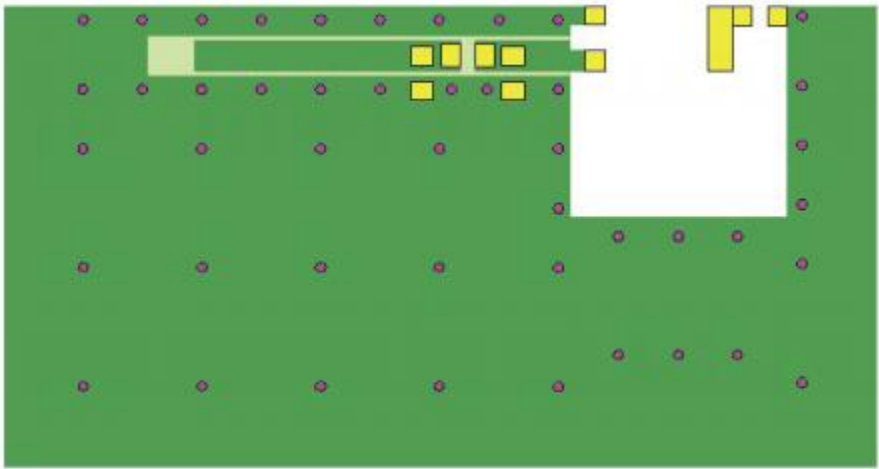
- Bluetooth
- IEEE802.11g/b
- Zigbee systems
- etc...

Shapes And Dimensions Dimensions in mm

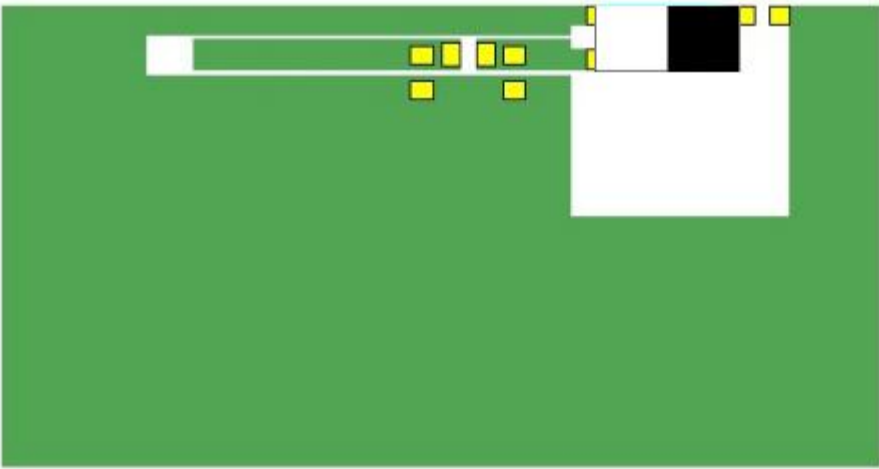


L	W	A	H
3.10±0.10	1.55±0.10	0.40±0.20	0.55±0.1

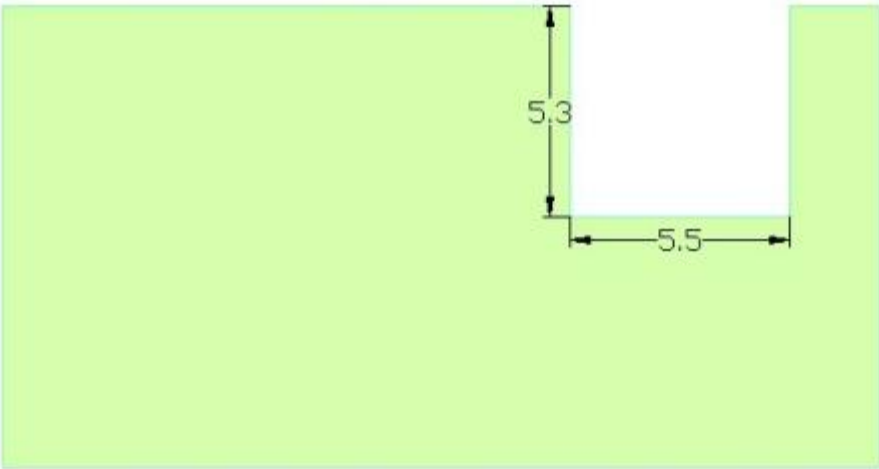
Evaluation Board



- ANT
- PAD
- TOP
- BOTTOM
- VIA



- ANT
- PAD
- TOP
- BOTTOM



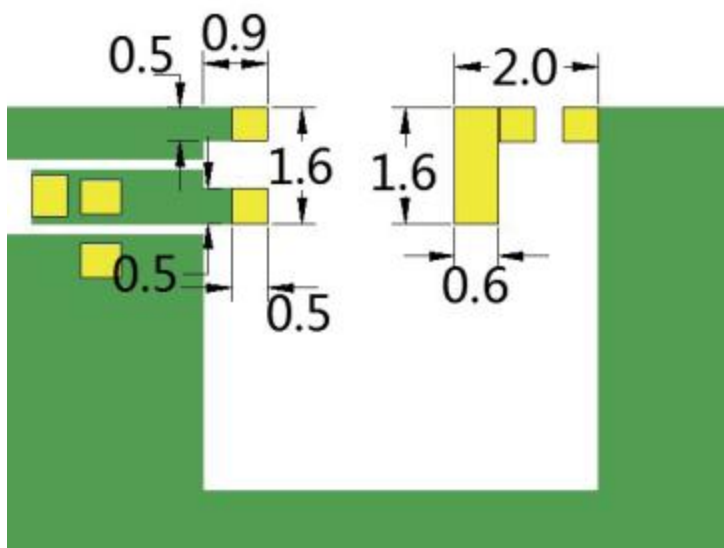
Electrical Characteristics per line(TA=25°C)

Parameter	Specification	Units
Frequency Band	2400~2483	MHz
Polar ization	Line	
* Peak Gain	2.67	dBi
* Efficiency	72.30	%
Im pendance	50	Ω

■ Part Numbering System

CA - 2450 - 31 - A

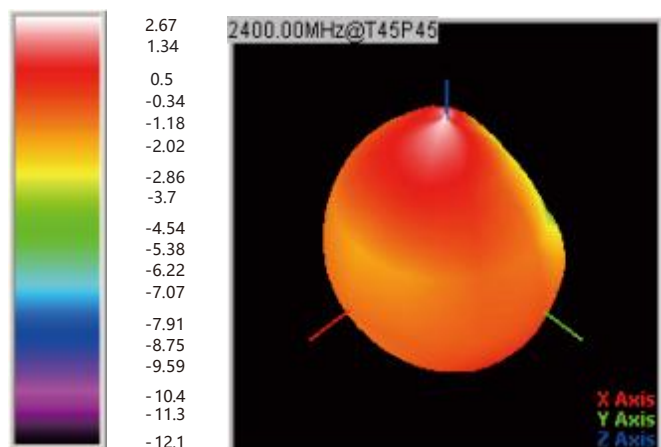
Material Frequency Size Type



■ Radiation Patterns

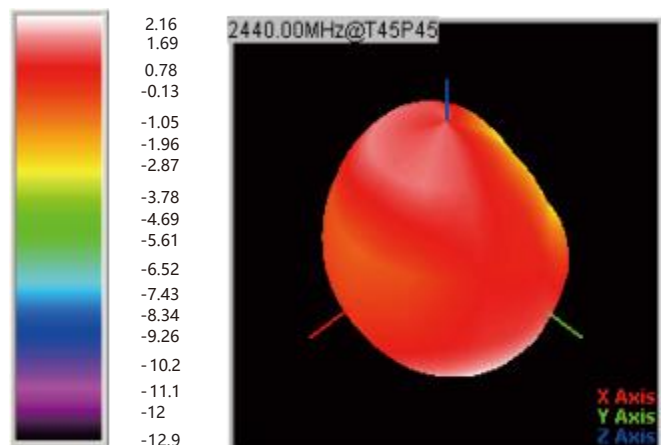
□ 2.4GHz WLAN BAND

◎ 3D Gain Pattern (2400 MHz)

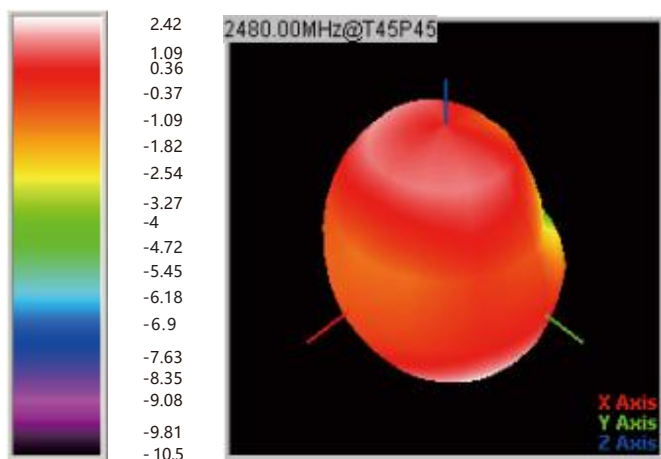


Freq (MHz)	Effi (%)	Gain (dBi)
2400	74.8	2.67
2410	72.59	2.54
2420	71.6	2.25
2430	70.29	2.07
2440	71.23	2.16
2450	72.3	2.37
2460	71.04	2.52
2470	65.95	2.35
2480	64.42	2.42
2490	62.59	2.31
2500	60.01	2.07

◎ 3D Gain Pattern (2440 MHz)

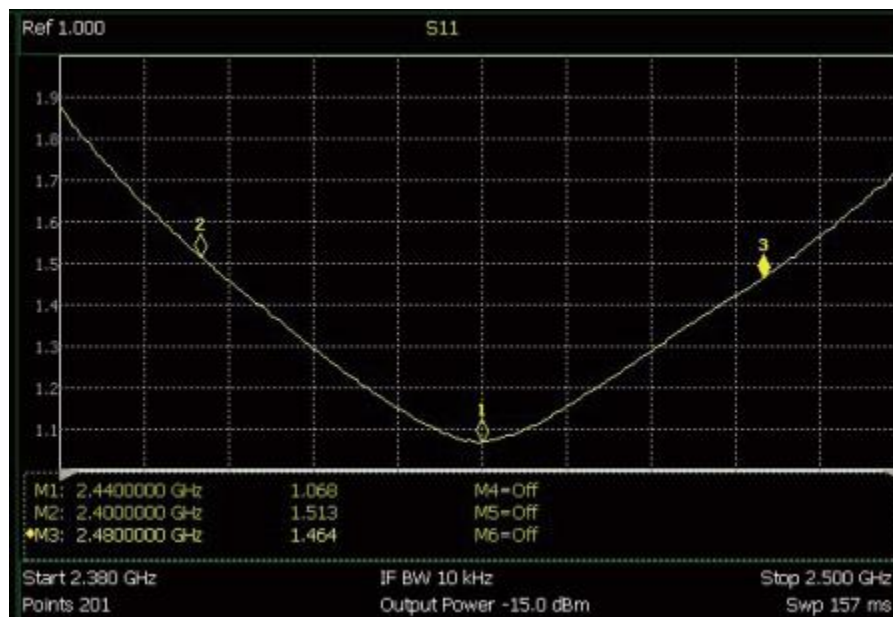
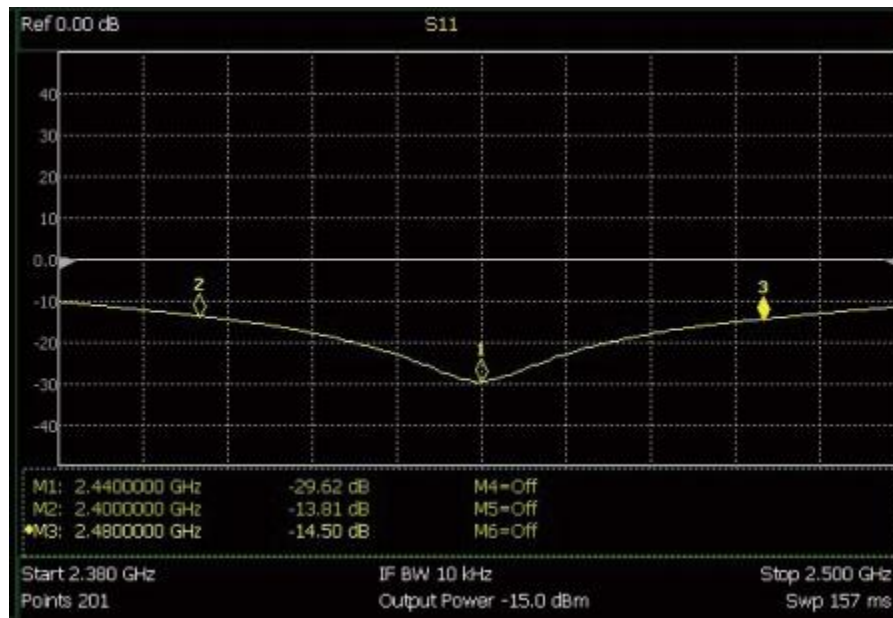


◎ 3D Gain Pattern (2480 MHz)

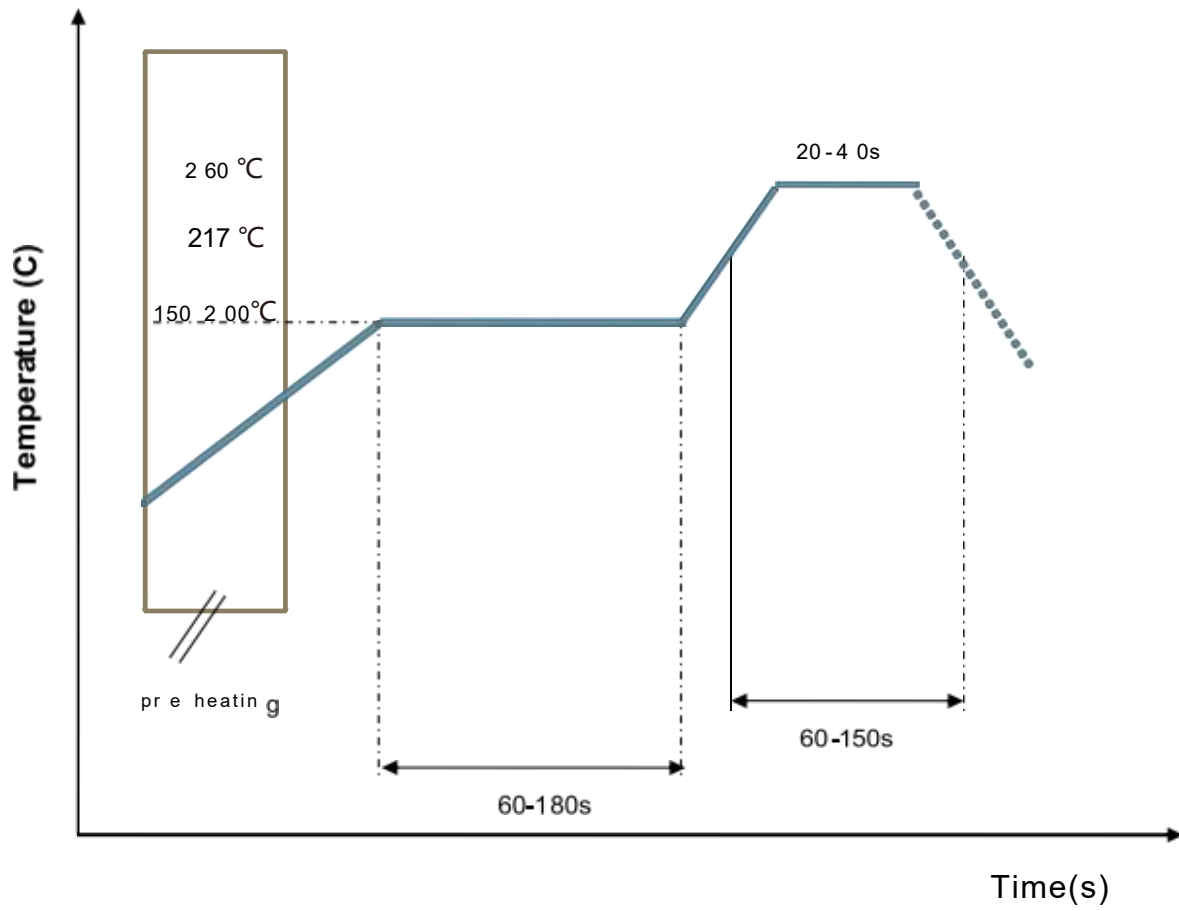


■ Frequency Characteristics

□ EFFICIENCY AND VSWR

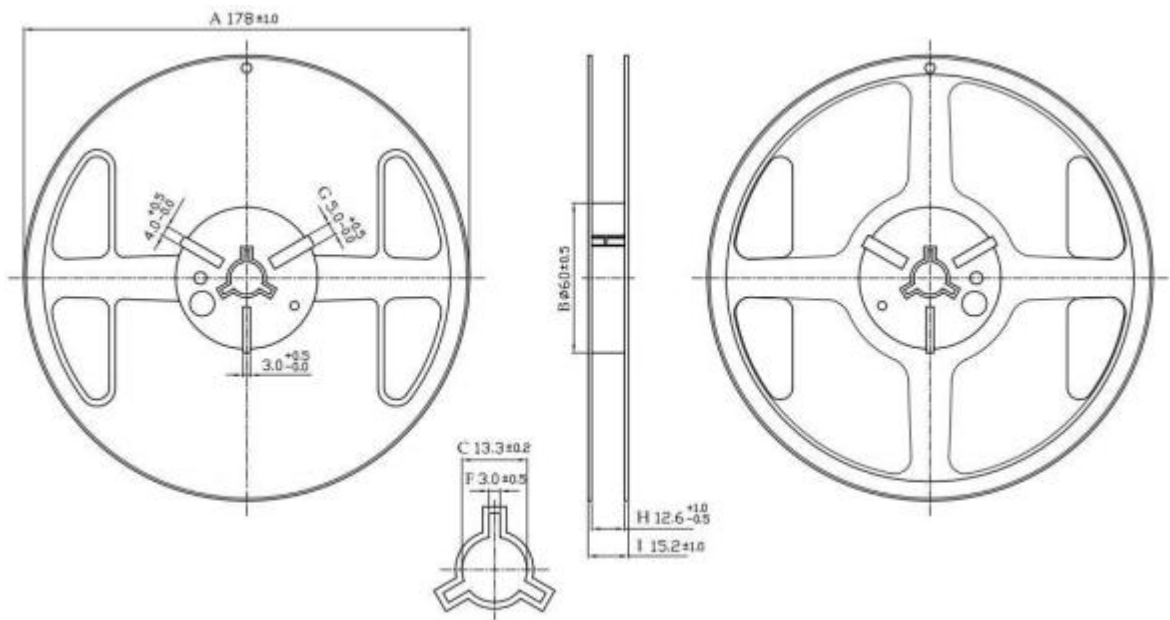


■ RECOMMENDED REFLOW PROFILE

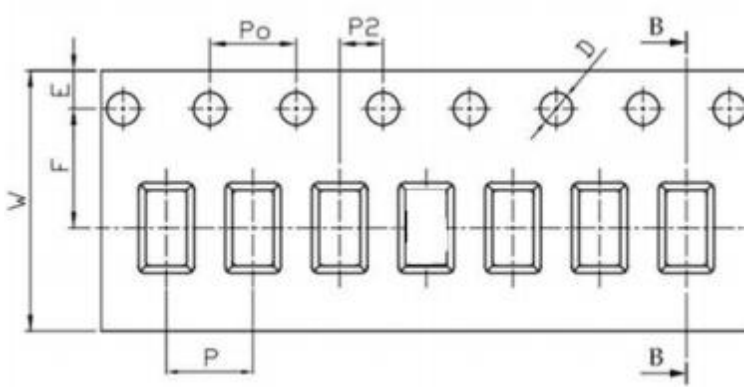


■ Packaging Style

□ REEL DIMENSIONS



□ TAPE DIMENSIONS



Feature	Specifications	Tolerances
W	8.00	±0.30
P	4.00	±0.10
E	1.75	±0.10
F	3.50	±0.10
P2	2.00	±0.10
D	1.50	+0.10 -0.00
P0	4.00	±0.10
10P0	40.00	±0.20

Quantity:5000pieces per 7 reel